

Bản án số: 444/2024/DS-PT  
Ngày: 16/8/2024  
Về việc tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Hồng Nước

*Các Thẩm phán:*

Bà Nguyễn Thị Vĩnh

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Huỳnh Thị Ngọc Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:***  
Huỳnh Thị Đạm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 7, ngày 16 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 233/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 5 năm 2024, về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình bị kháng cáo; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 384/2024/QXXĐPT – DS ngày 06/6/2024; Thông báo dời ngày mở phiên tòa số 384/TB-TA ngày 25 tháng 6 năm 2024 và Thông báo dời ngày mở phiên tòa số 408/TB-TA ngày 12 tháng 7 năm 2024, của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Nguyễn Thị N, sinh năm 1927;

2. Phan Hoàng M, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Phan Văn M1, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

4. Phan Thị B, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

*Người đại diện theo ủy quyền cho cụ Nguyễn Thị N, bà Phan Thị B: Ông Phan Hoàng M, sinh năm 1969; Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.*

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn là: Luật sư Thái Quang T – Văn phòng L1, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ.*

- Bị đơn: Phan Văn S, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1961;

2. Phan Văn Đ1, sinh năm 1979;

3. Phan Minh P, sinh năm 1988;

4. Phan Thị B1, sinh năm 1985;

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

5. Phan Thị H, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

6. Phan Văn P1, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Khu phố F, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

*Người đại diện theo ủy quyền cho ông Phan Văn S, anh Phan Văn Đ1, anh Phan Minh P, chị Phan Thị B1, chị Phan Thị H, anh Phan Văn P1: Bà Võ Thị N1, sinh năm 1957; Địa chỉ: Tổ A, Khóm B, Phường D, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.*

7. Phan Thị Bích L, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

8. Phan Thị Tuyết N2, sinh năm 1992;

Địa chỉ: Khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

9. Phan Minh C, sinh năm 1995;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

*Người đại diện theo ủy quyền cho Phan Thị Bích L, Phan Thị Tuyết N2, Phan Minh C: Ông Phan Hoàng M, sinh năm 1969; Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.*

10. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ;

Địa chỉ: Quốc lộ C, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

*Người đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Thanh P2, chức vụ: Giám đốc.*

11. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ: Quốc lộ C, khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

*Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Thành N3, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện T, tỉnh Đồng Tháp.*

12. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng cho bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1961 gồm: Ông Phan Văn S, sinh năm 1961; Anh Phan Văn Đ1, sinh năm 1979; Anh Phan Minh P, sinh năm 1988; Chị Phan Thị B1, sinh năm 1985; Chị Phan Thị H, sinh năm 1980; Anh Phan Văn P1, sinh năm 1983 cùng ủy quyền cho bà Võ Thị N1, sinh năm 1957; Địa chỉ: Tổ A, Khóm B, Phường D, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Có mặt tại phiên tòa: Ông Phan Hoàng M, ông Phan Văn M1, Luật sư Thái Quang T, bà Nguyễn Thị N4; ông N3, ông P2 có đơn xin xét xử vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- *Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản mở phiên họp – hòa giải; đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn cụ Nguyễn Thị N, ông Phan Văn M1, bà Phan Thị B và ông Phan Hoàng M; đồng thời, ông M đại diện ủy quyền cho cụ Nguyễn Thị N, bà Phan Thị B và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm Phan Thị Bích L, Phan Thị Tuyết N2, Phan Minh C trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp thuộc thửa số 04, tờ bản đồ 127, diện tích 563,3m<sup>2</sup> (đất ở nông thôn), quyền sử dụng đất cấp ngày 12/10/2017 tên hộ ông Phan Văn S – tại xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp là của cha mẹ (cụ Nguyễn Thị N và cụ Phan Văn N5) để lại. Sau khi cụ N5 chết (ngày 02/6/1985) để lại phần đất trên cho cụ N sử dụng, đến năm 1989 cụ N giao lại cho Phan Hoàng M sử dụng canh tác (lúa) chung với phần đất lúa diện tích 4.868,8m<sup>2</sup> thửa số 03, tờ bản đồ 127 do Phan Hoàng M đứng tên quyền sử dụng đến nay.*

Năm 1994 ông S đăng ký quyền sử dụng đất lấn chiếm qua phần đất trên

diện tích 563,3m<sup>2</sup> mà các nguyên đơn không hay biết, ban đầu ông S được cấp quyền sử dụng đất thuộc thửa 684, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.200m<sup>2</sup> (trong đó có diện tích 563,3m<sup>2</sup>). Sau khi biết ông S đăng ký diện tích 563,3m<sup>2</sup> năm 2017 ông M có gặp ông S thỏa thuận miệng (không có giấy tờ) và ông S hứa hẹn sau khi tách thửa xong sẽ chuyển quyền lại cho ông M đứng tên.

Đến năm 2017 ông S tách thửa, diện tích 563,3m<sup>2</sup> thuộc thửa số 04, tờ bản đồ 127 tên hộ ông Phan Văn S. Đến năm 2019 ông S giao Giấy CNQSD đất thửa số 04 cho ông M làm thủ tục sang tên, nhưng do con ông S (tên Phan Văn P1) không đồng ý ký tên nên không thực hiện được.

Ngày 17/01/2020 Nhà nước thực hiện công trình nâng cấp Quốc lộ C đi ngang thửa đất, nên thu hồi diện tích 200,7m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa số 04 và bồi thường tiền giá trị đất là 222.174.900đ (Hai trăm hai mươi hai triệu, một trăm bảy mươi bốn nghìn chín trăm đồng) cho ông S trực tiếp ký nhận và quản lý đến nay. Sau khi nhận tiền bồi thường ông M yêu cầu ông S chuyển quyền sử dụng đất còn lại của thửa số 04 là 362,6m<sup>2</sup> và giao lại cho các nguyên đơn số tiền đã nhận nêu trên, thì ông S không đồng ý và tranh chấp đến nay.

Đến ngày 19/3/2024 các nguyên đơn, nộp đơn xin thay đổi nội dung khởi kiện và yêu cầu Tòa án giải quyết cụ thể như sau:

1. Yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết công nhận quyền sử dụng đất cho cụ Nguyễn Thị N đối với phần đất tranh chấp thuộc thửa số 04, tờ bản đồ số 127, diện tích 563,3m<sup>2</sup> đất ở nông thôn (diện tích còn lại trên giấy CNQSD đất là 362,6m<sup>2</sup>) đo đạc thực tế là 377,4m<sup>2</sup> quyền sử dụng đất số bìa CK 503226, số vào sổ cấp GCN: CS08061 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 12/10/2017 tên hộ ông Phan Văn S – tại xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Vì hộ ông Phan Văn S đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng quy định.

2. Yêu cầu hộ ông Phan Văn S liên đới giao trả lại cho (nguyên đơn) toàn bộ số tiền bồi thường giá trị đất là 222.174.900đ (Hai trăm hai mươi hai triệu, một trăm bảy mươi bốn nghìn chín trăm đồng) theo Quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND huyện T.

- *Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản mở phiên họp – hòa giải và tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Phan Văn S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Nguyễn Thị Đ, anh Phan Văn Đ1, anh Phan Minh P, chị Phan Thị B1, chị Phan Thị H, anh Phan Văn P1) cùng ủy quyền cho bà Võ*

*Thị N1 trình bày:* Không thống nhất toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Vì nguồn gốc đất là của cha mẹ (cụ N5 và cụ N) để lại, khi cụ N5 còn sống đã cho ông S khai mở canh tác từ năm 1978, quá trình quản lý sử dụng đất liên tục đến năm 1994 ông S đăng ký kê khai quyền sử dụng đất và được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa số 684, tờ bản đồ số 03 (bản đồ 299), diện tích 2.200m<sup>2</sup>; đến năm 1998 thì UBND huyện T cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (lần 2) ngày 22/11/1998 cho hộ ông Phan Văn S.

Đến năm 2015 thực hiện việc cấp đổi quyền sử dụng đất theo sơ đồ lưới chính quy, nên UBND huyện T cấp đổi từ thửa 684, thành thửa số 02, tờ bản đồ số 127 (bản đồ lưới chính quy) diện tích đo đạc thực tế còn lại 2.199,8m<sup>2</sup> (đất thổ cư). Đến năm 2017 ông S tiến hành tách thửa tặng cho quyền sử dụng đất lại cho các con (Đ1 và P1), nên thửa số 02 cấp đổi thành (03 thửa mới) cụ thể như sau:

- Thửa số 04, tờ bản đồ 127, diện tích 563,3m<sup>2</sup> (ONT), quyền sử dụng đất cấp ngày 12/10/2017 tên hộ ông Phan Văn S (đang tranh chấp).

- Thửa số 05, tờ bản đồ 127, diện tích 839m<sup>2</sup> (ONT), quyền sử dụng đất cấp ngày 12/10/2017 tên Phan Văn Đ1.

- Thửa số 06, tờ bản đồ 127, diện tích 797,5m<sup>2</sup> (ONT), quyền sử dụng đất cấp ngày 12/10/2017 tên Phan Văn P1.

Vào năm 2019 UBND huyện T thu hồi diện tích 200,7m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 04, tờ bản đồ số 127 để nâng cấp Quốc lộ C và bồi thường số tiền 222.174.900đ (Hai trăm hai mươi hai triệu, một trăm bảy mươi bốn nghìn chín trăm đồng) theo quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND huyện T. Năm 2020 ông S đi làm thủ tục điều chỉnh QSD đất từ tên hộ sang tên cá nhân ông để thuận tiện cho việc giao dịch; trong quá trình đi làm thủ tục ông S gặp khó khăn nên có nhờ ông Phan Hoàng M đi làm thủ tục giùm, do tin tưởng (ông M) nên ông S giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M đi làm thủ tục giùm, nhưng sau đó ông M không làm mà cùng cụ Nguyễn Thị N giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay.

Đối với diện tích đất tranh chấp vào năm 2009 do ông S thấy ông M gặp khó khăn về kinh tế, nên ông S đã tự nguyện cho ông M mượn phần diện tích 563,3m<sup>2</sup>, thuộc thửa 684 (nay là thửa 04) để canh tác tạo thu nhập để nuôi dưỡng chăm sóc mẹ già (cụ N) đến nay.

Nay hộ ông S khởi kiện phản tố yêu cầu các nguyên đơn và hộ ông M liên đới giao trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa CK 503226, số vào sổ

cấp GCN: CS08061, thửa số 04, tờ bản đồ số 12, diện tích 563,3m<sup>2</sup> đất ở nông thôn (diện tích còn lại trên Giấy CNQSD đất là 362,6m<sup>2</sup>) đo đạc thực tế là 377,4m<sup>2</sup>. Đồng thời, yêu cầu các nguyên đơn và hộ ông M liên đới giao trả lại phần đất diện tích 377,4m<sup>2</sup> (nêu trên) cho hộ ông S quản lý sử dụng theo quy định.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ (có đơn xin vắng), nhưng tại Văn bản số 4370/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 30/11/2021 có ý kiến như sau: Việc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìà CK 503226, số vào sổ cấp GCN: CS08061, thửa số 04, tờ bản đồ số 127, diện tích 563,3m<sup>2</sup> (đất ở nông thôn) ngày 12/10/2017 tên hộ ông Phan Văn S – tại xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp là phù hợp theo quy định tại Điều 75 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

2. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp; người đại diện theo pháp luật ông Võ Thành N3 (có đơn xin vắng) nhưng có văn bản nêu ý kiến như sau: Tại Công văn số 660/UBND-NC ngày 30/5/2023 của UBND Huyện có nêu: Hộ ông Phan Văn S được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản đồ địa chính chính quy tại thửa số 2, tờ bản đồ số 127, diện tích 2.199,8m<sup>2</sup> (mục đích sử dụng đất ở nông thôn) cấp ngày 16/12/2015 theo sơ đồ có hình dạng chữ L tương ứng với bản đồ 299 là thửa đất số 684, tờ bản đồ số 3, có hình dạng chữ L.

\* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn (Luật sư Thái Quang T) ý kiến: Thống nhất nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Phan Văn N5, cụ Nguyễn Thị N để lại; sự việc ông S tự nguyện giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M đi làm hồ sơ tách thửa sang tên là có thật; còn việc ông S trình bày đất do cụ N5 cho là không có căn cứ, và việc ông đứng tên quyền sử dụng đất tranh chấp là không đúng quy định. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; bác yêu cầu phản tố của bị đơn theo quy định.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Toà án nhân dân Thanh Bình đã xử:

1. Không nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn gồm cụ Nguyễn Thị N, ông Phan Văn M1, bà Phan Thị B và ông Phan Hoàng M đối với hộ ông Phan Văn S; hộ ông S gồm các thành viên: ông Phan Văn S, anh Phan Văn Đ1, anh

Phan Minh P, chị Phan Thị B1, chị Phan Thị H và anh Phan Văn P1 (sau đây gọi chung là hộ ông S) cụ thể như sau:

1.1. Không nhận yêu cầu của các nguyên đơn về việc yêu cầu hộ ông Phan Văn S liên đới giao trả lại số tiền bồi thường giá trị đất là 222.174.900đ (Hai trăm hai mươi hai triệu, một trăm bảy mươi bốn nghìn chín trăm đồng) theo Quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND huyện T.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn, về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất cho cụ Nguyễn Thị N đứng tên theo quy định đối với thửa số 04, tờ bản đồ số 127, diện tích 362,6m<sup>2</sup> đất ở nông thôn (đo đạc thực tế là 377,4m<sup>2</sup>) quyền sử dụng đất số bìa CK 503226, số vào sổ cấp GCN: CS08061, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 12/10/2017 tên hộ ông Phan Văn S – tại xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của hộ ông Phan Văn S đối với các nguyên đơn gồm cụ Nguyễn Thị N, ông Phan Văn M1, bà Phan Thị B, ông Phan Hoàng M và hộ ông Phan Hoàng M; hộ ông M gồm các thành viên: ông Phan Hoàng M, chị Phan Thị Bích L, chị Phan Thị Tuyết N2, anh Phan Minh C (sau đây gọi chung là hộ ông M) cụ thể như sau:

2.1. Buộc các nguyên đơn cụ Nguyễn Thị N, ông Phan Văn M1, bà Phan Thị B, ông Phan Hoàng M và hộ ông Phan Hoàng M; hộ ông M gồm các thành viên: Phan Hoàng M, Phan Thị Bích L, Phan Thị Tuyết N2, Phan Minh C (sau đây gọi chung là hộ ông M) liên đới giao trả lại phần đất tranh chấp thửa số 04, tờ bản đồ số 127, diện tích 362,6m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 377,4m<sup>2</sup>) đất ở nông thôn cho hộ ông Phan Văn S quản lý sử dụng theo quy định, tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất bà Dương Thị D: 13.17m (Mốc MD đến M4);
- Hướng Tây giáp đất anh Phan Văn Đ1: 14.63m (Mốc ME đến M1);
- Hướng Nam giáp đất ông Phan Hoàng M (thửa số 3): 28.68m (Mốc ME đến MD);
- Hướng Bắc giáp thửa số 10 (Quốc lộ C): 29.3m (Mốc M1, M2, M3 đến M4);

Diện tích đo đạc thực tế: 377,4m<sup>2</sup> (Ba trăm bảy mươi bảy phẩy bốn mét vuông).

*(Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình và Sơ đồ đo đạc hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 12/5/2021 của Công ty TNHH D2).*

2.2. Buộc các nguyên đơn gồm cụ Nguyễn Thị N, ông Phan Văn M1, bà Phan Thị B, ông Phan Hoàng M và hộ ông Phan Hoàng M; hộ ông M gồm các thành viên: Phan Hoàng M, Phan Thị Bích L, Phan Thị Tuyết N2, Phan Minh C (sau đây gọi chung là hộ ông M) liên đới giao trả lại Giấy chứng quyền sử dụng đất số bìa CK 503226, số vào sổ cấp GCN: CS08061, thửa số 04, tờ bản đồ số 127, diện tích 362,6m<sup>2</sup> (đất ở nông thôn) quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 12/10/2017 tên hộ ông Phan Văn S – tại xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp cho hộ ông Phan Văn S quản lý sử dụng theo quy định.

### 3. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản:

Các nguyên đơn liên đới chịu 2.380.000đ (Hai triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng) tiền chi phí tố tụng, số tiền này ông Phan Hoàng M đã nộp và chi xong.

### 4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phan Văn M1, bà Phan Thị B và ông Phan Hoàng M liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 18.237.000đ, được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí 12.991.000đ (Mười hai triệu chín trăm chín mươi một nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng số: BI/2019/0006966 ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình. Do đó, ông M1, bà B và ông M còn phải liên đới nộp thêm 5.246.000đ (Năm triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Riêng cụ Nguyễn Thị N được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Hộ ông Phan Văn S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nên được nhận lại số tiền nộp tạm ứng án phí 4.718.000đ (Bốn triệu bảy trăm mười tám nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng ký hiệu: BLTU/2023 số 0004278, ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/4/2024, cụ Nguyễn Thị N, Phan Hoàng M, Phan Văn M1, Phan Thị B kháng cáo yêu cầu xem xét lại toàn bộ Bản án sơ thẩm số: 29/2024/DS-ST



ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, yêu cầu chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 04 tháng 4 năm 2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình có quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 06/QĐ-VKS-DS đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

- Tại phiên tòa phúc thẩm: Cụ Nữ, ông M, ông M1, bà B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm các nguyên đơn rút lại một phần kháng cáo đối với số tiền 222.174.900 đồng.

Bà Võ Thị N1 đại diện theo ủy quyền của các đương sự không đồng theo yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn buộc bị đơn trả lại 377,4m<sup>2</sup> đất.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Luật sư Thái Quang T trình bày: Tại phiên tòa phúc thẩm các nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu kháng cáo đối với số tiền 222.174.900 đồng. Đối với diện tích tranh chấp 377,4m<sup>2</sup> các nguyên đơn xác định nguồn gốc đất là của cụ N6 vì cụ N6 đang còn sống, còn ông S nói cha, mẹ cho không có giấy tờ để chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn; sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán:

Từ khi thụ lý giải quyết vụ việc đến khi nghị án, Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa:

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự về trình tự xét xử phúc thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

## Về việc giải quyết vụ án

Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị N, ông Phan Văn M1, ông Phan Hoàng M, bà Phan Thị B và Quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện KSND huyện T. Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 22/3/2024 của Toà án huyện Thanh Bình theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nhận thấy;

Tòa án sơ thẩm nhận định nguồn gốc đất tranh chấp của vợ chồng cụ N5 và cụ N, khi còn sống cụ N5 đã cho con là ông S, ông S đã cải tạo sử dụng, đến năm 1994 ông S đăng ký kê khai quyền sử dụng và được Ủy ban nhân dân huyện C1 giấy theo quy định không có ai tranh chấp, các lần cấp đổi Giấy chứng nhận, tách thửa đất thì ông M đều ký tên giáp ranh mà không tranh chấp. Ban Q đã xác nhận vào năm 1983-1984 Nhà nước trưng dụng đất cụ N mức đất đất đường Quốc lộ 30 nên đất thành hầm không sản xuất được, phần đất tranh chấp không có ai đứng tên trong bộ thuế của tập đoàn Q. Cơ quan thuế xác nhận hàng năm ông S có đóng thuế... nên đã tuyên xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn là chưa phù hợp. Bởi lẽ;

- *Thứ nhất*, bị đơn S thừa nhận đất tranh chấp có nguồn gốc là của cha mẹ (cụ N5, cụ N), lời thừa nhận của ông S trong suốt quá trình giải quyết vụ án và phù hợp với lời trình bày của ông S trong biên bản hòa giải ngày 29/4/2020, tại UBND xã T, huyện T.

- *Thứ hai*, bị đơn S cho rằng đất tranh chấp được cha mẹ cho. Tuy nhiên, cha là ông N5 đã chết, hiện nay còn mẹ là bà N không thừa nhận, hồ sơ đăng ký, kê khai cấp đất cơ quan chuyên môn trả lời đã thất lạc thì ngoài ra không còn chứng cứ nào khác để chứng minh là cha mẹ ông S cho ông S. Như vậy, việc ông S đăng ký, kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa được sự đồng ý của cụ N5, cụ N.

- *Thứ ba*, Tòa án sơ thẩm cho rằng, ông S được công nhận quyền sử dụng đất năm 1994 và qua nhiều lần cấp đổi, tách thửa được ông M ký xác nhận giáp ranh mà không tranh chấp nhưng đất tranh chấp là của cụ N thì việc ký giáp ranh phải do cụ N ký mới thể hiện ý chí của bà là không tranh chấp, nên ông M ký hồ sơ đất cho ông S không phải là ý chí của cụ N.

- *Thứ tư*, ông S phản tố yêu cầu nguyên đơn giao lại đất và trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tranh chấp. Điều này đồng nghĩa với việc đất tranh chấp đang do nguyên đơn quản lý, sử dụng. Hơn nữa, các nhân chứng cạnh tác

lúa xung quanh khu vực tranh chấp (bà Dương Thị D, Nguyễn Đức T1, Nông Văn D1) và tất cả các anh chị em ruột của ông S đều xác định ông S không sử dụng đất tranh chấp mà cụ N, ông M là người sử dụng từ trước cho đến nay. Việc bị đơn S trình bày ông được cha mẹ cho sử dụng từ năm 1978 - 2009 và sau đó cho ông M mượn đất sử dụng là không có căn cứ.

- Thứ năm, ông S sau khi tách thửa 02 thành thửa 04, thửa 05 và thửa 06 vào năm 2009 thì bị đơn Suối giao Giấy chứng nhận QSDĐ đang tranh chấp (thửa 04) cho nguyên đơn quản lý; đến năm 2020 khi Nhà nước thu hồi đất nguyên đơn đưa lại cho ông S để nhận tiền đền bù thu hồi đất (vì ông S đứng tên Giấy chứng nhận nên đưa giấy lại ông S mới nhận được tiền), sau khi nhận tiền xong ông S đưa Giấy chứng nhận QSDĐ lại cho ông ông M, bà N tiếp tục quản lý cho đến nay. Điều đó thể hiện ý chí của ông S đã đồng ý trả lại QSDĐ cho nguyên đơn nhưng vì tranh chấp tiền bồi thường đất nên ông S không muốn làm thủ tục sang tên trả lại đất cho nguyên đơn.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định ông S chỉ là người đi đăng ký, kê khai để được cấp giấy nhưng nguyên đơn (trong đó có mẹ ông) chính là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất từ trước cho đến nay, vì phần đất tranh chấp tiếp giáp phía sau liền kề đất của nguyên đơn nên càng khẳng định đất tranh chấp do nguyên đơn sử dụng là có căn cứ. Việc Cơ quan chuyên môn trả lời hồ sơ cấp Giấy lần đầu cho ông S bị thất lạc nên không xác định được việc cấp đúng hay sai. Xét quá trình cấp đất lần đầu là đại trà, người cấp đất tự đăng ký, kê khai, cơ quan chuyên môn không làm rõ ngọn gốc, trình tự, thủ tục không đảm bảo nên đã dẫn đến sai lầm cấp không đúng đối tượng sử dụng đất.

Do đó, xét thấy nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất thửa 04, diện tích thực đo 377,4m<sup>2</sup> cho nguyên đơn và thu hồi Giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho hộ ông Phan Văn S để cấp lại cho bà Nguyễn Thị N cũng như yêu cầu hộ ông S trả lại cho cụ Nguyễn Thị N số tiền bồi thường thu hồi đất 222.174.900đ là có căn cứ.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút một phần kháng cáo đối với số tiền bồi thường thu hồi đất 222.174.900đ. Việc rút kháng cáo nội dung này của nguyên đơn là tự nguyện, phù hợp theo quy định của pháp luật nên ghi nhận.

Căn cứ khoản 2, 5 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm:

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với tiền bồi thường về thu hồi đất 222.174.900đ.

- Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị N, ông Phan Văn M1, ông Phan Hoàng M, bà Phan Thị B;

- Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 06/QĐ-VKS-DS ngày 04/4/2024, của Viện KSND huyện T.

- Sửa Bản án sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 22/3/2024 của Tòa án huyện Thanh Bình theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Công nhận cho nguyên đơn cụ Nguyễn Thị N (do các nguyên đơn đồng ý để cụ N đứng tên QSDĐ) quyền sử dụng đất thửa 04, diện tích thực đo 377,4m<sup>2</sup>.

+ Thu hồi Giấy CNQSDĐ do Sở T cấp cho hộ ông Phan Văn S cấp lại Giấy CNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị N.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, lời phát biểu của Luật sư và lời phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án đúng theo quy định Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Cụ Nguyễn Thị N, Phan Hoàng M, Phan Văn M1, Phan Thị B là nguyên đơn kháng cáo trong hạn luật định. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý xét xử theo trình tự phúc thẩm là đúng với Điều 273, 293 Bộ luật Tố dân sự năm 2015.

[2]. Cụ Nguyễn Thị N, Phan Hoàng M, Phan Văn M1, Phan Thị B kháng cáo yêu cầu xem xét lại toàn bộ Bản án sơ thẩm số: 29/2024/DS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, yêu cầu chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Hội đồng xét xử xét thấy: Các đương sự thống nhất nguồn gốc đất tranh chấp thuộc thửa số 04, tờ bản đồ 127, diện tích 563,3m<sup>2</sup> (đất ở nông thôn) cụ Nguyễn Thị N và cụ Phan Văn N5. Bà N1 là người đại diện của ông S trình bày ông S là con được cụ N5 (khi còn sống) cho cải tạo sử dụng từ năm 1978 đến năm 1994 ông S đăng ký kê khai quyền sử dụng đất và được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 684, tờ bản đồ số 03 (bản đồ 299), diện

tích 2.200m<sup>2</sup>; đến năm 1998 thì UBND huyện T cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (lần 2) ngày 22/11/1998 tên hộ Phan Văn S theo quy định và không có ai tranh chấp.

Đến năm 2015 thực hiện việc cấp đổi quyền sử dụng đất theo sơ đồ lưới chính quy, nên UBND huyện T cấp đổi từ thửa 684, thành thửa số 02, tờ bản đồ số 127 (bản đồ lưới chính quy) diện tích đo đạc thực tế còn lại 2.199,8m<sup>2</sup> (đất thổ cư). Đến năm 2017 ông S tiến hành tách thửa tặng cho quyền sử dụng đất lại cho các con, nên thửa số 02 cấp đổi thành (03 thửa mới) gồm: thửa số 04, tờ bản đồ 127, diện tích 563,3m<sup>2</sup> (ONT), quyền sử dụng đất cấp ngày 12/10/2017 tên hộ ông Phan Văn S (đang tranh chấp); thửa số 05, tờ bản đồ 127, diện tích 839m<sup>2</sup> (ONT) tên Phan Văn Đ1; thửa số 06, tờ bản đồ 127, diện tích 797,5m<sup>2</sup> (ONT) tên Phan Văn P1. Khi tách thửa, cấp đổi Giấy chứng nhận QSDĐ thì ông M có ký tên giáp ranh không ai tranh chấp. Tuy nhiên tại biên bản lấy lời khai của cụ N ngày 27/3/2024 cụ N khẳng định cụ N và cụ N5 không cho phần đất tranh chấp cho ông S mà cụ giao phần đất tranh chấp cho ông M canh tác. Lời khai của cụ N phù hợp với lời của bà Dương Thị D, xác định bà làm ruộng giáp ranh với cụ N từ khi chủ trương cắt xâm canh thì bà đã thấy ông M canh tác lúa trên phần đất tranh chấp, không thấy ông S canh tác trên phần đất này. Đồng thời người làm chứng ông Nguyễn Đức T1, ông Nông Văn D1 là người làm ruộng giáp ranh, đối diện với đất tranh chấp xác nhận từ trước đến nay chỉ thấy ông M canh tác lúa, không thấy ông S canh tác. Đồng thời Ủy ban nhân dân huyện T2 thời điểm cấp đất ban đầu cho hộ ông S không xác định được ai đang sử dụng đất và hồ sơ cấp đất lần đầu cho ông S cũng bị thất lạc nên không xác định được ông N5, bà N6 có cho ông S hay không. Do đó, có đủ căn cứ xác định phần đất tranh chấp thửa số 04, tờ bản đồ số 127, diện tích đo đạc thực tế là 377,4m<sup>2</sup> là của cụ Nguyễn Thị N nên chấp yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm các nguyên đơn rút kháng cáo đối với số tiền bồi thường giá trị đất là 222.174.900đ. Việc rút kháng cáo của các nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần này.

[3]. Từ những nhận định trên xét thấy quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 06/QĐ-VKS-DS ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình là có căn cứ nên chấp nhận.

[4]. Xét lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là phù hợp nên chấp nhận.

[5]. Do chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình nên sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình.

[6]. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với số tiền bồi thường giá trị đất là 222.174.900đ; chấp nhận yêu cầu kháng cáo của cụ N, ông M1, ông M, bà B đòi hộ ông S trả lại cho cụ Nguyễn Thị N diện tích đo đạc thực tế là 377,4m<sup>2</sup> và chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận như đã nhận định trên.

[7]. Do sửa Bản Dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình nên sửa án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng theo quy định pháp luật.

[8]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của cụ N, ông M1, ông M, bà B được chấp nhận nên cụ N, ông M1, ông M, bà B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2, 5 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm của cụ Nguyễn Thị N, ông Phan Văn M1, Phan Hoàng M, Phan Thị B đối với số tiền Nhà nước bồi thường 222.174.900 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của cụ Nguyễn Thị N, ông Phan Văn M1, Phan Hoàng M, Phan Thị B đòi hộ ông Phan Văn S trả lại cho cụ Nguyễn Thị N

diện tích 362,6m<sup>2</sup>, đo đạc thực tế là 377,4m<sup>2</sup>, loại đất ở tại nông thôn.

3. Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 06/QĐ-VKS-DS ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2024, của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị N, ông Phan Văn M1, Phan Hoàng M, Phan Thị B.

- Buộc hộ ông Phan Văn S gồm: ông Phan Văn S, anh Phan Văn Đ1, anh Phan Minh P, chị Phan Thị B1, Phan Thị H, anh Phan Văn P1 trả cho cụ Nguyễn Thị N đứng tên đối với thửa số 04, tờ bản đồ số 127, diện tích 362,6m<sup>2</sup>, đo đạc thực tế là 377,4m<sup>2</sup> nằm trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, MD, M5, M8, ME, về M1, loại đất ở tại nông thôn do hộ ông Phan Văn S đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc tại xã T, huyện T.

- Công nhận quyền sử dụng đất cho cụ Nguyễn Thị N đứng tên đối với thửa số 04, tờ bản đồ số 127, diện tích 362,6m<sup>2</sup>, đo đạc thực tế là 377,4m<sup>2</sup> nằm trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, MD, M5, M8, ME, về M1, loại đất ở tại nông thôn, đất tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

*(Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình và Sơ đồ đo đạc hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 12/5/2021 của Công ty TNHH D2).*

- Các đương sự được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận QSDĐ của hộ ông Phan Văn S đối với thửa số 04, tờ bản đồ số 127, diện tích 362,6m<sup>2</sup>, đo đạc thực tế là 377,4m<sup>2</sup>, loại đất ở tại nông thôn, quyền sử dụng đất số bìa CK 503226, số vào sổ cấp GCN: CS08061, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 12/10/2017 để cấp lại cho cụ Nguyễn Thị N.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của hộ ông Phan Văn S về việc buộc cụ Nguyễn Thị N, ông Phan Văn M1, bà Phan Thị B, ông Phan Hoàng M và hộ ông Phan Hoàng M gồm: ông Phan Hoàng M, Phan Thị Bích L, Phan Thị Tuyết N2, Phan Minh C liên đới giao trả lại phần đất tranh chấp thuộc thửa số 04, tờ bản đồ số 127, diện tích 362,6m<sup>2</sup>, đo đạc thực tế 377,4m<sup>2</sup>, loại đất ở tại nông thôn cho hộ ông Phan Văn S.

## 5. Về án phí dân sự sơ thẩm

- Cụ Nguyễn Thị N được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Phan Văn M1, bà Phan Thị B, ông Phan Hoàng M liên đới chịu 8.331.500 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 12.991.000đ (Mười hai triệu chín trăm chín mươi một nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng số: BI/2019/0006966 ngày 10 tháng 12 năm 2020. Ông M1, bà B và ông M được nhận lại 4.659.500 đồng của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình.

- Ông Phan Văn S được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Phan Văn Đ1; anh Phan Minh P; chị Phan Thị B1; Phan Thị H; anh Phan Văn P1 liên đới chịu 11.007.500đ tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ 4.718.000đ (Bốn triệu bảy trăm mười tám nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng ký hiệu: BLTU/2023 số 0004278, ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình. Anh Phan Văn Đ1; anh Phan Minh P; chị Phan Thị B1; Phan Thị H; anh Phan Văn P1 phải liên đới nộp tiếp số tiền 6.289.500đồng.

6. Về chi phí xem xét thẩm định, đo đạc và định giá tài sản: Tổng cộng 2.380.000 đồng, số tiền này ông Phan Hoàng M đã nộp và chi xong. Hộ ông Phan Văn S gồm: Ông Phan Văn S, anh Phan Văn Đ1, anh Phan Minh P, chị Phan Thị B1, Phan Thị H, anh Phan Văn P1 liên đới chịu  $\frac{1}{2}$  là 1.190.000 đồng để trả lại cho ông Phan Hoàng M do ông M tạm ứng trước. Các nguyên đơn chịu  $\frac{1}{2}$  là 1.190.000 đồng, ông Phan Hoàng M đã nộp và chi xong.

## 7. Án phí dân sự phúc thẩm:

Các nguyên đơn không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Phan Văn M1, Phan Hoàng M, Phan Thị B số tiền 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006503 ngày 03/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

8. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.



9. Các phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2024, của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- Phòng KTNV và THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Thanh Bình;
- Chi Cục THADS huyện Thanh Bình;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Trang).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên đóng dấu

**Lê Hồng Nước**